

BẢNG KHẢO SÁT TÍNH CÁCH CÁ NHÂN

(Mỗi dòng khoanh tròn một từ mô tả về chính mình, không phải điều mình thích mà là tính cách của mình)

	A	B	C	D
1	Bình tĩnh (Restrained)	Hay ép buộc (Forceful)	Cẩn thận (Careful)	Thỏa lòng (Satisfied)
2	khởi xướng (Pioneering)	Chính xác (Correct)	Sôi động (Exciting)	Thỏa lòng (Satisfied)
3	Sẵn lòng (Willing)	Năng động (Animated)	Can đảm (Bold)	Chi tiết, cụ thể(Precise)
4	Hay cãi (Argumentative)	Hay nghi ngờ (Doubting)	Do dự (Indecisive)	Hay thay đổi (Unpredictable)
5	Lễ phép (Respectful)	Thân thiện (Outgoing)	Kiên nhẫn (Patient)	Táo bạo (Daring)
6	Hay thuyết phục(Persuasive)	Tự lập (Self-reliant)	Hay lý luận (Logical)	Mềm mại (Gentle)
7	Thận trọng (Cautious)	Điềm đạm (Even-Tempered)	Dứt khoát (Decisive)	Thích đám đông (Life of the Party)
8	Được ưa thích (Popular)	Quả quyết (Assertive)	Cầu toàn (Perfectionist)	Rộng lượng (Generous)
9	Đầy sức sống (Colorful)	Khiêm tốn (Modest)	Dễ tánh (Easy-going)	Kiên định (Unyielding)
10	Có thứ tự (Systematic)	Lạc quan (Optimistic)	Kiên trì (Persistent)	Hay giúp đỡ (Accommodating)
11	Cương quyết (Relentless)	Khiêm nhường (Humble)	thân thiện (Neighborly)	Nói nhiều (Talkative)
12	Dễ gần gũi (Friendly)	Tinh ý (Observant)	Khôi hài (Playful)	Cứng cỏi (Strong-willed)
13	Có duyên (Charming)	Thích phiêu lưu(Adventurous)	Có Kỷ luật (Disciplined)	Có mục tiêu (Deliberate)
14	Bình tĩnh (Restrained)	Vững vàng (Steady)	Hung hăng (Aggressive)	Thu hút (Attractive)
15	Nhiệt tình (Enthusiastic)	Hay phân tích (Analytical)	Cảm thông (Sympathetic)	Quả quyết (Determined)
16	Thích chỉ huy(Commanding)	Bốc đồng (Impulsive)	Bình thản (Slow-paced)	Hay phê phán (Critical)
17	Nhất quán (Consistent)	Cá tính mạnh mẽ (Force of character)	Sống động (Lively)	Luộm thuộm (Laid-back)
18	Có ảnh hưởng (Influential)	Tốt bụng (Kind)	Độc lập (Independent)	Ngăn nắp (Orderly)
19	Hay lý tưởng (Idealistic)	Được ưa thích (Popular)	Dễ mến (Pleasant)	Trực tính (Out-spoken)
20	Thiếu kiên nhẫn (Impatient)	Nghiêm túc (Serious)	Hay trì hoãn(Procrastinator)	Nhạy cảm (Emotional)
21	Cạnh tranh (Competitive)	Thoải mái (Spontaneous)	Trung thành (Loyal)	Quan tâm (Thoughtful)
22	Hy sinh (Self-sacrificing)	Chu đáo (Considerate)	Có sức thuyết phục (Convincing)	Can đảm (Courageous)
23	Hay lệ thuộc (Dependent)	Hay thay đổi (Flighty)	Thờ ơ (Stoic)	Hay nài ép (Pushy)
24	Dễ chấp nhận (Tolerant)	Bảo thủ (Conventional)	Hay kích lệ (Stimulating)	Đưa ra phương hướng (Directing)

BẢNG TÍNH ĐIỂM

	D	I	S	C
1	B	D	A	C
2	A	C	D	B
3	C	B	A	D
4	A	D	C	B
5	D	B	C	A
6	B	A	D	C
7	C	D	B	A
8	B	A	D	C
9	D	A	C	B
10	C	B	D	A
11	A	D	C	B
12	D	C	A	B
13	B	A	D	C
14	C	D	B	A
15	D	A	C	B
16	A	B	C	D
17	B	C	D	A
18	C	A	B	D
19	D	B	C	A
20	A	D	C	B
21	A	B	C	D
22	D	C	B	A
23	D	B	A	C
24	D	C	A	B

Hai mức cao nhất của tôi nằm trong cột có chữ:_____ và:_____